

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12-40
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn ngân hàng	41
Phụ lục 2: Vay và nợ dài hạn	42-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

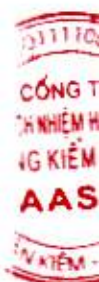
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Vũ Bá Ôn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	
Ông Trần Văn Khâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/02/2014
Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/02/2014
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Bùi Văn Lùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014
Ông Vũ Duy Huynh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/12/2014



KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 14 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.381.351.301.352	2.029.406.054.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	45.814.060.111	266.316.012.590
111	1. Tiền		45.814.060.111	266.316.012.590
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		838.838.452.295	638.738.473.993
131	1. Phải thu của khách hàng		965.362.487.892	834.614.710.209
132	2. Trả trước cho người bán		51.177.688.816	86.569.872.681
135	5. Các khoản phải thu khác	5	151.102.024.653	26.324.649.781
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(328.803.749.066)	(308.770.758.678)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.444.836.090.490	1.062.316.437.787
141	1. Hàng tồn kho		1.444.836.090.490	1.062.316.437.787
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.862.698.456	62.035.129.759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	18.224.895.303	30.171.513.623
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.016.030.977	18.560.177.365
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	4.326.352.712	361.664.842
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	14.295.419.464	12.941.773.929
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.923.095.436.780	5.724.377.921.217
220	II. Tài sản cố định		5.504.085.878.013	5.275.215.177.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.015.098.131.871	978.514.986.457
222	- Nguyên giá		3.294.473.331.616	3.091.250.162.153
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.279.375.199.745)	(2.112.735.175.696)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	41.568.603.230	42.957.041.759
228	- Nguyên giá		102.996.944.923	102.816.544.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.428.341.693)	(59.859.503.164)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.447.419.142.912	4.253.743.149.690
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	239.301.011.503	173.262.264.966
251	1. Đầu tư vào công ty con		350.415.124.371	180.321.041.993
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		39.767.762.492	39.767.762.492
258	3. Đầu tư dài hạn khác		23.570.558.235	23.570.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(174.452.433.595)	(70.397.097.754)
260	V. Tài sản dài hạn khác		179.708.547.264	275.900.478.345
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	169.200.489.028	267.878.892.637
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.508.058.236	8.021.585.708
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.304.446.738.132	7.753.783.975.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.584.824.025.890	6.039.350.937.098
310	I. Nợ ngắn hạn		3.338.820.754.533	3.095.798.764.455
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.676.278.424.156	1.827.452.455.213
312	2. Phải trả người bán		995.019.577.698	681.661.634.768
313	3. Người mua trả tiền trước		7.014.256.317	71.684.478.011
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	99.939.338.941	69.422.962.612
315	5. Phải trả người lao động		77.684.785.371	65.768.669.768
316	6. Chi phí phải trả	17	146.314.734.783	21.224.287.070
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	278.928.768.268	298.775.054.102
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.640.868.999	59.809.222.911
330	II. Nợ dài hạn		3.246.003.271.357	2.943.552.172.643
333	3. Phải trả dài hạn khác		675.305.820	392.853.489
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	3.245.192.814.026	2.942.949.788.838
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		135.151.511	209.530.316
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.719.622.712.242	1.714.433.038.248
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.719.622.712.242	1.714.433.038.248
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	21.921.339.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	7.987.497.820
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(150.245.054.997)	(155.475.798.991)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.304.446.738.132	7.753.783.975.346

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Thép thành phẩm giữ hộ (VND)	-	8.974.888.340
- Phôi thép giữ hộ (tấn)	8.653	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.598.729.746	2.598.729.746
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	26.783,00	35.683,00

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc


Thái Nguyên, ngày 14 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.741.178.701.788	7.462.185.750.984
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	41.776.000	116.346.588
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.741.136.925.788	7.462.069.404.396
11	4. Giá vốn hàng bán	23	6.140.054.766.702	6.824.653.255.763
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		601.082.159.086	637.416.148.633
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.951.651.567	3.385.700.761
22	7. Chi phí tài chính	25	298.118.326.173	276.981.844.070
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		162.125.194.648	184.273.948.241
24	8. Chi phí bán hàng	26	82.704.004.771	65.904.890.540
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	224.911.625.975	480.368.466.287
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.299.853.734	(182.453.351.503)
31	11. Thu nhập khác	28	5.483.463.264	33.609.609.569
32	12. Chi phí khác	29	2.552.573.004	12.354.233.134
40	13. Lợi nhuận khác		2.930.890.260	21.255.376.435
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.230.743.994	(161.197.975.068)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.230.743.994</u>	<u>(161.197.975.068)</u>


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.230.743.994	(161.197.975.068)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		166.413.393.589	172.720.655.835
03	- Các khoản dự phòng		124.088.326.229	303.428.557.355
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		25.653.097.540	32.576.463.027
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(934.955.799)	(3.980.519.697)
06	- Chi phí lãi vay		162.125.194.648	184.273.948.241
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		482.575.800.201	527.821.129.693
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(221.084.582.319)	(163.185.661.913)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(382.519.652.703)	658.969.933.107
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		231.830.284.062	382.094.517.858
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.354.440.671	89.228.805.978
13	- Tiền lãi vay đã trả		(162.108.046.309)	(188.035.745.762)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.221.574.403)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.582.760.817	406.500.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.381.765.484)	(750.272.942)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.750.761.064)	1.304.327.631.616
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(139.261.130.279)	(327.313.546.769)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.236.034.091
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(170.094.082.378)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		963.294.451	2.939.401.643
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(308.391.918.206)	(313.138.111.035)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.045.791.911.448	6.409.281.415.775
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.918.035.419.037)	(7.355.678.527.846)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.192.860.000)	(20.032.965.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		117.563.632.411	(966.430.077.071)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(220.579.046.859)	24.759.443.510
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		266.316.012.590	241.557.297.559
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		77.094.380	(728.479)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>45.814.060.111</u>	<u>266.316.012.590</u>

Nguyễn Thị Thù
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 03 năm 2015

TY
: HỮU
EM TO
3 SC
EM - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.800.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...

- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Nhà máy Luyện Gang 2	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

Trong đó, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung tạm ngừng hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/06/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả.

Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép; Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

Trong đó, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động. Theo báo cáo kiểm toán 2012 của Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo kiểm toán đã từ chối đưa ý kiến do công ty bị âm vốn, dừng hoạt động nhưng báo cáo vẫn trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/11/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zít, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);

- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferro, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhớt, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kẻ vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2014, Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty là 0,7 lần, Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0,01 lần. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Công ty đã hoàn thành các thủ tục đàm phán và sắp xếp nhân sự với Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) để phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 100.000.000 cổ phần tương ứng với 1.000.000.000.000 đồng. Việc phát hành cổ phiếu huy động vốn sẽ hoàn thành vào Quý I năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty sẽ không bị gián đoạn do mất khả năng thanh toán và do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 theo nội dung Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu của khách hàng	131	638.468.370.986	834.614.710.209	196.146.339.223	(1)
Các khoản phải thu khác	135	19.061.895.073	26.324.649.781	7.262.754.708	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(415.383.820.386)	(308.770.758.678)	106.613.061.708	(1)
Hàng tồn kho	141	1.059.737.849.607	1.062.316.437.787	2.578.588.180	(1)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	27.133.496.190	30.171.513.623	3.038.017.433	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	158	944.061.172	12.941.773.929	11.997.712.757	(1)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	3.095.850.928.517	3.091.250.162.153	(4.600.766.364)	(1)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.113.381.709.964)	(2.112.735.175.696)	646.534.268	(1)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.134.225.461.813	4.253.743.149.690	119.517.687.877	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	344.880.316.376	267.878.892.637	(77.001.423.739)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	59.323.671.569	69.422.962.612	10.099.291.043	(1)
Chi phí phải trả	316	36.469.879.288	21.224.287.070	(15.245.592.218)	(1)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	103.245.877.079	298.775.054.102	195.529.177.023	(1)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	59.388.646.787	59.809.222.911	420.576.124	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(282.825.766.244)	(155.475.798.991)	127.349.967.253	(1)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.461.624.694.439	7.462.185.750.984	561.056.545	(1)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7.461.508.347.851	7.462.069.404.396	561.056.545	(1)
Giá vốn hàng bán	11	6.847.044.041.753	6.824.653.255.763	(22.390.785.990)	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	614.464.306.098	637.416.148.633	22.951.842.535	(1)
Chi phí tài chính	22	236.870.190.264	276.981.844.070	40.111.653.806	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	608.545.317.257	480.368.466.287	(128.176.850.970)	(1)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(293.470.391.202)	(182.453.351.503)	111.017.039.699	(1)
Thu nhập khác	31	12.925.102.943	33.609.609.569	20.684.506.626	(1)
Chi phí khác	32	8.002.654.062	12.354.233.134	4.351.579.072	(1)
Lợi nhuận khác	40	4.922.448.881	21.255.376.435	16.332.927.554	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(288.547.942.321)	(161.197.975.068)	127.349.967.253	(1)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(288.547.942.321)	(161.197.975.068)	127.349.967.253	(1)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	(288.547.942.321)	(161.197.975.068)	127.349.967.253	(1)
Các khoản dự phòng	03	361.996.532.237	303.428.557.355	(58.567.974.882)	(1)
Chi phí lãi vay	06	192.207.381.261	184.273.948.241	(7.933.433.020)	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	466.972.570.342	527.821.129.693	60.848.559.351	(1)

Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.221.144.775	(163.185.661.913)	(215.406.806.688)	(1)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	661.548.521.287	658.969.933.107	(2.578.588.180)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	198.486.665.082	382.094.517.858	183.607.852.776	(1)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.265.399.672	89.228.805.978	73.963.406.306	(1)
Tiền lãi vay đã trả	13	(195.969.178.782)	(188.035.745.762)	7.933.433.020	(1)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.000.000.000	1.304.327.631.616	1.294.327.631.616	(1)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(218.945.690.184)	(327.313.546.769)	(108.367.856.585)	(1)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.770.254.450)	(313.138.111.035)	(108.367.856.585)	(1)

(1) Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.392.270.064	1.218.095.155
Tiền gửi ngân hàng	44.421.790.047	265.097.917.435
	<u>45.814.060.111</u>	<u>266.316.012.590</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	682.670.979	855.505.266
Phải thu cán bộ công nhân viên về thuế TNCN	48.325.780	15.574.520
Phải thu nhà cung cấp nước ngoài thép phế cung cấp thiếu	14.429.119.819	5.864.304.260
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	357.550.417	186.166.377
Phải thu BHXH tiền thuốc	444.935.839	1.098.528.681
Phải thu cá nhân bồi thường	1.147.537.870	1.313.990.855
Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt	1.434.403.815	1.475.473.815
Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	5.609.554.700	5.702.500.000
Lệ phí trọng tài quốc tế	1.011.859.799	968.148.799
Tiền án phí	333.200.000	557.134.950
Quỹ văn hóa doanh nghiệp	54.036.158	24.000.000

Phải thu về tiền đầu	690.546.520	-
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuế đất hàng năm (*)	116.805.305.420	-
Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh khối lượng quyết toán gói thầu dự án	5.060.843.000	5.060.843.000
Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho	2.201.911.708	2.201.911.708
Phải thu khác	790.222.829	1.000.567.550
	151.102.024.653	26.324.649.781

(*) Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, giá trị vị trí địa lý được khấu trừ với tiền thuế đất hàng năm bắt đầu từ năm 2014.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	48.903.649.352	21.899.735.276
Nguyên liệu, vật liệu	1.001.962.014.473	-690.180.580.674
Công cụ, dụng cụ	11.262.004.085	14.541.750.068
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.713.119.045	18.527.163.833
Thành phẩm	289.817.702.030	316.375.373.828
Hàng hoá	177.601.505	791.834.108
	1.444.836.090.490	1.062.316.437.787

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tại ngày 01/01	30.171.513.623	102.734.702.450
Tăng trong năm	188.987.701.006	218.342.669.904
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(199.748.858.670)	(290.905.858.731)
Giảm do phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	(1.185.460.656)	-
Tại ngày 31/12	18.224.895.303	30.171.513.623

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.107.501	3.359.000
Chi phí bóc đất đá	15.720.362.791	29.885.104.680
Chi phí bảo hiểm	351.493.203	196.562.635
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy Luyện Gang	1.062.856.884	-
Chi phí sửa chữa cần 80 tấn	261.433.487	-
Chi phí cắm mốc	111.502.204	-
Chi phí sửa chữa đường điện	386.101.639	-
Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	258.037.594	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	86.487.308
	18.224.895.303	30.171.513.623

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	361.664.842
Thuế Thu nhập cá nhân	108.133.907	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.856.553.963	-
	<u>4.326.352.712</u>	<u>361.664.842</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u> (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tạm ứng	934.065.009	402.992.862
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	12.538.025.067	12.538.781.067
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	823.329.388	-
	<u>14.295.419.464</u>	<u>12.941.773.929</u>

(*) Nguyên vật liệu sản xuất gồm có quặng sắt và phôi thép phế phẩm thiếu hụt so với tồn kho theo xác định tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2013

CÔNG TY
KIỂM TOÁN
AS
KIỂM

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014 (đã điều chỉnh)	941.684.034.642	1.628.671.714.655	360.625.249.650	10.294.732.807	149.974.430.399	3.091.250.162.153
Mua sắm	-	7.567.294.383	-	131.515.000	-	7.698.809.383
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.678.177.462	131.166.711.832	34.270.918.830	-	10.929.913.766	214.045.721.890
Tăng do phân loại lại tài sản	-	82.478.379	-	-	33.420.000	115.898.379
Thanh lý, nhượng bán	(365.607.033)	-	-	(37.727.273)	-	(403.334.306)
Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	(115.898.379)	-	(115.898.379)
Giảm do chưa đủ điều kiện TSCĐ	(18.139.652)	-	(18.099.887.852)	-	-	(18.118.027.504)
Tại ngày 31/12/2014	978.978.465.419	1.767.488.199.249	376.796.280.628	10.272.622.155	160.937.764.165	3.294.473.331.616
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014 (đã điều chỉnh)	584.691.616.434	1.089.941.789.534	301.614.090.290	8.396.462.989	128.091.216.449	2.112.735.175.696
Trích khấu hao	31.979.587.327	114.161.242.855	14.359.215.074	592.300.172	5.892.206.368	166.984.551.796
Tăng do phân loại lại tài sản	-	23.368.874	-	-	4.177.500	27.546.374
Thanh lý, nhượng bán	(321.734.189)	-	-	(22.793.558)	-	(344.527.747)
Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	(27.546.374)	-	(27.546.374)
Tại ngày 31/12/2014	616.349.469.572	1.204.126.401.263	315.973.305.364	8.938.423.229	133.987.600.317	2.279.375.199.745
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	356.992.418.208	538.729.925.121	59.011.159.360	1.898.269.818	21.883.213.950	978.514.986.457
Tại ngày 31/12/2014	362.628.995.847	563.361.797.986	60.822.975.264	1.334.198.926	26.950.163.848	1.015.098.131.871

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 448.326.058.442 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.219.845.163 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	41.338.053.040	630.071.997	60.848.419.886	102.816.544.923
Mua sắm	-	180.400.000	-	180.400.000
Tại ngày 31/12/2014	41.338.053.040	810.471.997	60.848.419.886	102.996.944.923
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	72.473.040	538.802.596	59.248.227.528	59.859.503.164
Trích khấu hao	-	86.286.073	1.482.552.456	1.568.838.529
Tại ngày 31/12/2014	72.473.040	625.088.669	60.730.779.984	61.428.341.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	41.265.580.000	91.269.401	1.600.192.358	42.957.041.759
Tại ngày 31/12/2014	41.265.580.000	185.383.328	117.639.902	41.568.603.230

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.439.961.328.830	4.253.743.149.690
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.299.736.963.182	4.133.308.030.741
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	120.694.014.278	104.366.377.380
- Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên moong Bắc Làng Cẩm	10.760.003.806	8.371.019.252
- Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm	3.424.659.339	3.424.659.339
- Dự án khác	5.345.688.225	4.273.062.978
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.457.814.082	-
- Lò cao số 3	6.655.642.522	-
- Máng quặng nguyên	802.171.560	-
	4.447.419.142.912	4.253.743.149.690

(*) Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu được phê duyệt năm 2005 là 3.843,673 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án được phê duyệt năm 2013 là 8.104,907 tỷ đồng. Dự án được thực hiện bởi nhà thầu chính là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.296 tỷ đồng.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	350.415.124.371	180.321.041.993
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty CP Cán thép Thái Trung	348.885.124.371	178.791.041.993
Đầu tư vào công ty liên kết	39.767.762.492	39.767.762.492
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	8.588.324.446

Đầu tư dài hạn khác	23.570.558.235	23.570.558.235
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	9.729.031.615
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(174.452.433.595)	(70.397.097.754)
Công ty CP Cán thép Thái Trung	(149.759.625.384)	(48.045.086.826)
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(19.832.000.000)	(19.832.000.000)
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(1.839.616.411)	(1.983.260.150)
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	-	(29.750.778)
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	(507.000.000)	(507.000.000)
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	(500.000.000)	-
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(1.187.883.324)	-
Công ty TNHH Nasteelvina	(826.308.476)	-
	239.301.011.503	173.262.264.966

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	68,68%	68,68%	Cán thép

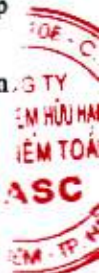
(*) Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung tạm ngừng hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/06/2015 do chưa giải quyết xong thủ tục xin cấp mỏ quặng sắt và sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (**)	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

(**) Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng sản xuất từ trước năm 2013.



Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND
Góp vốn vào:				
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	5,52%	3.423.387.421	5,52%	3.423.387.421
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	10,32%	1.527.714.510	10,32%	1.527.714.510
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	5,07%	545.991.078	5,07%	545.991.078
- Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	16,30%	844.433.611	16,30%	844.433.611
Công ty TNHH Nasteelvina	6,80%	9.729.031.615	6,80%	9.729.031.615
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	16,30%	7.500.000.000	16,30%	7.500.000.000
		23.570.558.235		23.570.558.235

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	34.885.512	348.885.124.371	(149.759.625.384)
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	1.983.200	31.179.438.046	(19.832.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	419.486	8.588.324.446	(1.839.616.411)
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	50.700	545.991.078	(507.000.000)
- Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	50.000	844.433.611	(500.000.000)
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	750.000	7.500.000.000	(1.187.883.324)
- Công ty TNHH Nasteelvina	1.634.672	9.729.031.615	(826.308.476)
		407.272.343.167	(174.452.433.595)

Thông tin chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào Công ty liên kết:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng

Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng là 19.832.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 của Công ty Gang thép Thái Nguyên đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị khoản đầu tư này được đánh giá tăng 11.349.438.046 đồng, trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại 31/12/2014, giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đang được ghi nhận là 31.179.438.046 đồng.

Theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 410)	(48.637.916.500)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012 (Mã 411)	50.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(98.637.916.500)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012	39,66%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(19.832.000.000)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Cơ khí Gang thép

Theo Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Cơ khí Gang thép, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2014 (Mã 410)	11.229.188.051
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014 (Mã 411)	20.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(8.770.811.949)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014	20,97%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đã trích lập	(1.839.616.411)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tại ngày 01/01	267.878.892.637	284.544.509.789
Tăng trong năm	158.222.949.253	216.052.632.405
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(140.096.047.442)	(232.718.249.557)
Giảm do phân loại lại sang chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	(116.805.305.420)	-
Tại ngày 31/12	169.200.489.028	267.878.892.637

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.331.825.499	2.325.077.640
Phụ tùng bi kiện cán thép	49.293.836.599	51.349.770.895
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	341.683.376	529.895.927
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	-	116.805.305.420
Giá trị thương hiệu (*)	23.861.209.898	29.163.700.986
Chi phí biển quảng cáo	2.410.013.334	2.753.734.380
Chi phí bảo hiểm	1.230.398.463	1.420.857.145
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	30.582.724.428	7.811.087.865
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	12.774.636.398	19.181.199.838
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	-	3.510.880.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ than Phấn Mễ	-	15.131.795
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	29.397.475.585
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	756.579.750	1.765.352.750
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.089.298.250	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.667.373.783	1.849.422.071
	169.200.489.028	267.878.892.637

(*) Giá trị giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 30/09/2009 đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.607.709.695.559	1.603.300.287.448
Vay ngân hàng (*)	1.603.077.287.059	1.600.356.859.498
Vay đối tượng khác (**)	4.632.408.500	2.943.427.950
Nợ dài hạn đến hạn trả	68.568.728.597	224.152.167.765
Vay dài hạn đến hạn trả	68.568.728.597	224.152.167.765
(Xem thuyết minh 19)		
	1.676.278.424.156	1.827.452.455.213

(*) Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả xem phụ lục 1, phụ lục 2 kèm theo Báo cáo tài chính.

(**) Khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 7,2 % - 9,6 %/ năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	43.235.265.879	48.632.975.166
Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.461.881
Thuế Tài nguyên	32.633.882.788	9.336.323.849
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.884.271.267	1.339.014.036
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.185.919.007	10.052.187.680
	99.939.338.941	69.422.962.612

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.651.804.925	2.634.656.586
Trích trước tiền điện	4.133.395.446	665.525.168
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	1.618.856.670	640.103.944
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	532.282.925	525.134.615
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	1.800.000.000	1.800.000.000
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	4.660.160.563	3.209.335.625
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ sắt Tuyên Quang	69.812.538	112.010.538
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	1.247.142.549	10.813.275.915
Trích trước lãi vay ngân hàng (*)	120.155.294.136	-
Trích trước quyền cấp khai thác khoáng sản	8.863.486.280	-
Chi phí phải trả khác	582.498.751	824.244.679
	146.314.734.783	21.224.287.070

(*) Chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 được Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam lùi thời hạn trả lãi vay đến 31/12/2016 căn cứ điều khoản cam kết tại hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 73/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và phụ lục hợp đồng PL04/08/2014/HĐTD-TISCO ngày 24/07/2014 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	727.155.750	506.103.797
Bảo hiểm xã hội	124.809.496	56.455.255
Bảo hiểm y tế	12.588.730	19.870.487
Bảo hiểm thất nghiệp	5.594.983	6.505.550
Phải trả cổ tức cho cổ đông	41.950.100.000	52.142.960.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	103.000.000	911.400.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	6.393.303.593	11.363.275.059
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.744.907.102	4.294.040.000
Quỹ xã hội từ thiện	562.422.641	533.422.069
Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
Phải trả CBCNV tiền đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	136.058.383
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm cá nhân đang chờ quyết toán	651.365.564	651.365.564
Tiền đặt cọc mua hàng của các khách hàng	11.596.772.078	11.369.183.160
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	772.090.912	690.415.932
Lãi chậm trả cổ tức	907.120.000	1.687.253.333
Tiền thu xây dựng khu tái định cư	496.570.000	1.400.000.000
BHXH phải trả cán bộ nhân viên	132.994.686	294.334.758
Tiền thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
Lãi chậm trả chưa ghi nhận vào doanh thu theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước	195.529.177.023	195.529.177.023
Phải trả, phải nộp khác	1.224.366.508	1.324.862.913
	278.928.768.268	298.775.054.102

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	3.114.265.519.626	2.781.496.174.838
Vay ngân hàng (1)	3.114.265.519.626	2.781.496.174.838
Nợ dài hạn	130.927.294.400	161.453.614.000
Nợ dài hạn khác (2)	130.927.294.400	161.453.614.000
	3.245.192.814.026	2.942.949.788.838

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo tài chính;

(2) Đây là khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1" thông qua Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (chi tiết xem phụ lục 2 kèm theo báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	68.568.728.597	224.152.167.765
Trong năm thứ hai	85.778.378.963	1.065.357.727.797
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	704.130.619.062	1.845.301.338.241
Trên 5 năm	2.455.283.816.001	32.290.722.800
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(68.568.728.597)	(224.152.167.765)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.245.192.814.026</u>	<u>2.942.949.788.838</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	1.840.000.000.000	-	21.921.339.419	7.987.497.820	5.066.732.454	1.874.975.569.693
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(161.197.975.068)	(161.197.975.068)
Tăng khác	-	-	-	-	655.443.623	655.443.623
Tại ngày 31/12/2013	1.840.000.000.000	-	21.921.339.419	7.987.497.820	(155.475.798.991)	1.714.433.038.248
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.230.743.994	5.230.743.994
Mua cổ phiếu quỹ	-	(41.070.000)	-	-	-	(41.070.000)
Tại ngày 31/12/2014	1.840.000.000.000	(41.070.000)	21.921.339.419	7.987.497.820	(150.245.054.997)	1.719.622.712.242

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014 (đã điều chỉnh)	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của cổ đông khác	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000	20,56%
	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 số 128/NQ-GTTN ngày 11/12/2014 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đã thống nhất thông qua phương án phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành sẽ được chào bán cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) vào thời gian dự kiến là quý IV năm 2014 và Quý I năm 2015.



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	21.921.339.419
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	7.987.497.820
	29.908.837.239	29.908.837.239

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.741.178.701.788	7.462.185.750.984
	6.741.178.701.788	7.462.185.750.984

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	41.776.000	116.346.588
	41.776.000	116.346.588

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.140.054.766.702	6.824.653.255.763
	6.140.054.766.702	6.824.653.255.763

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	846.426.451	2.939.401.643
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.573.826.963	80.756.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	116.868.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.414.530.153	365.542.635
	6.951.651.567	3.385.700.761

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	162.125.194.648	184.273.948.241
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.991.450.000	9.666.423.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.170.448.144	436.602.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.653.097.540	32.576.463.027
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	104.055.335.841	50.028.346.976
Chi phí tài chính khác	122.800.000	60.000
	298.118.326.173	276.981.844.070

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	(đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.558.893.146	3.760.751.625
Chi phí nhân công	22.806.499.411	21.673.107.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.705.729	458.069.047
Chi phí bảo hành	-	16.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.708.868.175	17.082.778.685
Chi phí khác bằng tiền	27.308.038.310	22.914.183.281
	82.704.004.771	65.904.890.540

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	12.188.385.347	7.395.027.916
Chi phí nhân công	110.897.239.832	75.846.428.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.737.660.527	15.153.349.367
Thuế, phí, lệ phí	9.426.011.834	15.551.819.871
Chi phí dự phòng	20.032.990.388	253.957.219.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.488.659.823	7.993.923.941
Chi phí khác bằng tiền	55.140.678.224	104.470.697.254
	224.911.625.975	480.368.466.287

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.236.034.091
Vật tư thanh lý nhập kho	54.788.446	1.932.914.186
Tiền phạt bồi thường	201.796.000	412.644.305
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	204.480.277	105.536.745
Phí thực tập	307.840.875	314.312.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	498.215.891	521.058.290
Thừa kiểm kê	-	10.329.744.947
Công suất phân kháng	851.242.005	736.209.508
Bán vật tư thu hồi	-	1.679.276.590
Thuế đất được miễn Mỏ Tiến Bộ	2.487.855.116	-
Hoàn nhập chi phí cải tạo, phục hồi môi trường đã trích năm 2012 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	15.245.592.218
Thu nhập khác	877.244.654	1.096.286.689
	5.483.463.264	33.609.609.569

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	28.338.652	194.916.037
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	58.806.559	234.633.684
Tiền bồi thường, tiền phạt	287.871.400	120.063.361
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	236.048.375	247.024.500
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	621.665.713	292.543.236
Truy thu thuế, phí môi trường	278.049.460	947.378.978
Xử lý tài sản thiếu sau kiểm kê	-	5.078.427.888
Tồn thất nguyên vật liệu do mưa bão	453.932.396	-
Thuế GTGT tương ứng với giá trị chiết khấu giảm giá theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	4.351.579.072
Chi phí khác	587.860.449	887.666.378
	2.552.573.004	12.354.233.134

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.230.743.994	(161.197.975.068)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(161.197.975.068)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(161.197.975.068)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(155.967.231.074)	(161.197.975.068)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(361.664.842)	2.515.353.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.877.018.026)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(361.664.842)	(361.664.842)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.648.735.999.672	5.592.175.755.032
Chi phí nhân công	442.788.196.378	410.268.095.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.409.676.627	172.494.697.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.987.094.132	157.607.150.835
Chi phí khác bằng tiền	537.826.253.838	913.578.758.558
	6.877.747.220.647	7.246.124.457.154

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	45.814.060.111	-	266.316.012.590	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.116.464.512.545	(328.803.749.066)	860.939.359.990	(308.770.758.678)
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	(152.780.817.184)	23.570.558.235	(48.581.837.604)
	1.185.849.130.891	(481.584.566.250)	1.150.825.930.815	(357.352.596.282)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.921.471.238.182	4.770.402.244.051
Phải trả người bán, phải trả khác	1.274.623.651.786	980.829.542.359
Chi phí phải trả	146.314.734.783	21.224.287.070
	6.342.409.624.751	5.772.456.073.480

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.814.060.111	-	-	45.814.060.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	787.660.763.479	-	-	787.660.763.479
Đầu tư dài hạn	-	(129.210.258.949)	-	(129.210.258.949)
	<u>833.474.823.590</u>	<u>(129.210.258.949)</u>	<u>-</u>	<u>704.264.564.641</u>

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	266.316.012.590	-	-	266.316.012.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	552.168.601.312	-	-	552.168.601.312
Đầu tư dài hạn	-	(25.011.279.369)	-	(25.011.279.369)
	818.484.613.902	(25.011.279.369)	-	793.473.334.533

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	1.676.278.424.156	789.908.998.025	2.455.283.816.001	4.921.471.238.182
Phải trả người bán, phải trả khác	1.273.948.345.966	675.305.820	-	1.274.623.651.786
Chi phí phải trả	146.314.734.783	-	-	146.314.734.783
	3.096.541.504.905	790.584.303.845	2.455.283.816.001	6.342.409.624.751
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.827.452.455.213	2.910.659.066.038	32.290.722.800	4.770.402.244.051
Phải trả người bán, phải trả khác	980.436.688.870	392.853.489	-	980.829.542.359
Chi phí phải trả	21.224.287.070	-	-	21.224.287.070
	2.829.113.431.153	2.911.051.919.527	32.290.722.800	5.772.456.073.480

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	950.361.399	359.453.602
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	19.274.774.285	24.785.616.261
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	527.266.762
Công ty CP Kim khí Bắc Thái	Cùng Công ty mẹ	28.568.038.210	41.181.817.340
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	225.911.753.076
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	32.956.567.416	137.069.543.773
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	34.371.865.527	781.208.800
Công ty CP Kim khí Bắc Thái	Cùng Công ty mẹ	-	204.081.407.000
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	26.512.079.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	1.158.435.012	2.291.302.581
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	386.144.283	42.684.362
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.240.071.552	5.240.071.552
Người mua trả tiền trước			
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	370.000.000	-
Phải trả tiền hàng			
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	57.273.219.696
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	1.031.794.022	5.463.214.214
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	1.160.288.600	-
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	15.203.475.650
Phải trả khác			
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam - CTCP (Cổ tức phải trả)	Công ty mẹ	41.760.000.000	51.760.000.000
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam - CTCP (Lãi chậm trả cổ tức)	Công ty mẹ	907.120.000	1.687.253.333

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.822.432.621	1.716.088.780

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Ngoài ra một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như đã nêu tại Thuyết minh số 3.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 03 năm 2015

105
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
AASC

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội						
	01/2014-HĐTDHM/NHCT105-TISCO ngày 04/08/2014	8,0%	05 tháng	168.000.000.000 VND	3.105.789.015 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
2	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam						
	637/2014/TISCO/HĐHMTD ngày 16/10/2014	8,0%	06 tháng	300.000.000.000 VND	52.381.437.220 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên						
	01/2014/469084/HĐTD ngày 31/07/2014	7,5%	05 tháng	700.000.000.000 VND	441.085.761.601 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lạng - Hòa Lạc						
	32/2014-HĐTDHM/NHCT328-TISCO ngày 29/07/2014	8,0%	05 tháng	50.000.000.000 VND	42.095.944.409 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đống Đa (Hà Nội)						
	2046/IVBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014	6,0%	06 tháng	15.000.000 USD	42.109.020.334 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá						
	14021050/2014-HĐTDHM/NHCT224-GANGTHEP ngày 01/08/2014	8,0%	05 tháng	495.000.000.000 VND	428.104.620.617 VND	Bổ sung vốn lưu động	Một phần thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên						
	30,14,090,454254,TD ngày 14/02/2014	7,3%	06 tháng	400.000.000.000 VND	397.009.477.179 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên						
	01/2014-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 01/08/2014	8,0%	05 tháng	198.000.000.000 VND	197.185.236.684 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
	Tổng cộng				1.603.077.287.059 VND		



PHỤ LỤC 2 : VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên				230.870.722.969	28.462.697.815	
390-82-00-037507-4	ĐA nâng cao công suất lên 450.000 tấn/năm	72	12%	2.102.697.815	2.102.697.815	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	Nâng cấp đập ngăn thải bùn - Mô Ngườm Cháng	60	12%	1.730.000.000	1.160.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-524-478	ĐA Tăng sâu núi quặng	60	12%	67.193.945.154	21.200.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-645-953	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung	60	12%	159.844.080.000	4.000.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang				2.189.103.796	1.459.402.528	
390-82-00-034412-6	Dây chuyền cán thép - Mô Tuyên Quang	60	12%	2.189.103.796	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên				14.770.781.857	5.914.804.654	
208.10.053.454254	Xe ô tô 05 chỗ TOYOTA AVALON	60	15%	189.090.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	03 giờ liệu - NM Luyện Thép	60	11%	92.400.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và máy điều hoà	60	13%	218.737.250	218.737.250	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	09 thùng thép lò LF - NM Luyện Thép	60	12%	583.440.000	583.440.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15%	183.870.000	122.580.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	ĐA 01 xe ôtô tự đổ trọng tải 15T - Mô N.cháng	60	15%	467.062.200	311.374.800	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	ĐA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyện Thép	60	15%	516.023.796	257.800.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15%	1.160.123.837	724.789.830	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	Kho bãi chứa than nguyên liệu - N/m Cốc Hoá	48	14%	1.050.068.774	1.050.068.774	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	04 máy thở cách ly W-70: Phần Mẽ	48	11%	144.716.000	52.624.000	Tài sản thế chấp
120.14.090.454254	ĐA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	14%	8.480.150.000	1.880.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12%	577.500.000	154.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	13%	60.000.000	16.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	Máy nghiền hàm - Mô sắt Trại cau	45	12%	392.000.000	98.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10%	655.600.000	163.900.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng phát triển KV Bắc Kạn - Thái Nguyên				163.659.118.000	32.731.823.600	
23/2003/TDNNN	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0%	163.659.118.000	32.731.823.600	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC 2 : VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015	Phương thức đảm bảo
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên				1.163.517.386.731	-	
HD số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,80%	826.169.386.731	-	Tài sản thế chấp
HD số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	12,00%	177.755.995.645	-	Tài sản thế chấp
HD số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	14,40%	145.062.004.355	-	Tài sản thế chấp
HD số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	10,80%	14.530.000.000	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội				1.738.754.429.270	-	
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010)	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	7,00%	1.542.749.006.992	-	Tài sản thế chấp
HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	11,50%	196.005.422.278	-	Tài sản thế chấp
Tổng cộng				3.313.761.542.623	68.568.728.597	

